

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 6
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 75
Phụ lục 1 – Danh sách các công ty con và chi nhánh tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	76

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107894416 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 21 tháng 6 năm 2017. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 30, theo đó Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và đổi lần thành Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần gần nhất là lần thứ 38 vào ngày 12 tháng 04 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất ô tô, xe máy điện và các hoạt động khác.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy đặt tại Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Đảo Cát Hải, Quận Cát Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam và có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Hà Nội	Tòa văn phòng Symphony, Đường Chu Huy Mân, Phường Phúc Lợi, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Hải Phòng	Vinhomes Imperia Hải Phòng, số 1 Đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Lô L20A-20 và L20A-20A Tòa nhà Vincôm Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Hà Tĩnh	Lô CN4-1, CN4-2, Khu công nghiệp Trung tâm, Khu kinh tế Vũng Áng, Phường Vũng Áng, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

Tập đoàn Vingroup - Công ty CP ("Tập đoàn Vingroup") là công ty mẹ cao nhất của Công ty. Tập đoàn Vingroup và các công ty con được gọi chung là Tập đoàn. Công ty VinFast Auto Ltd. ("VinFast Singapore") là công ty mẹ trực tiếp của Công ty.

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast

THÔNG TIN CHUNG (Báo theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Thu Thủy	Chủ tịch
Ông Phạm Nhật Vương	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Mai Hoa	Phó Chủ tịch
Bà Thái Thị Thanh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Nhật Quân Anh	Phó Chủ tịch

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Phan Thị Thu Hằng	Thành viên
Bà Lê Thị Hương Lý	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Nhật Vương	Tổng Giám đốc
Bà Thái Thị Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Phạm Nhật Quân Anh	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Lê Mai Tuyết Trinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Ngân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Quân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Nguyệt Hằng	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này gồm ông Phạm Nhật Vương, bà Lê Thị Thu Thủy và bà Thái Thị Thanh Hải.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thái Thị Thanh Hải
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025



Shape the future
with confidence

EY Việt Nam Limited
2 Hai Triều Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tax ID No. 030312702
Email: ey@ey.com.vn
Website: ey.com.vn, ey.com, ey.com
Website: ey.com, ey.com

Số tham chiếu: 1139102158883496-HH/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 76 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 8 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kiểm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.6 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về khoản lỗ sau thuế 16.403 tỷ VND và lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh 1.192 tỷ VND của Nhóm Công ty trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Tại ngày này, lỗ lũy kế của Nhóm Công ty là 146.179 tỷ VND và các khoản nợ ngắn hạn của Nhóm Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 81.890 tỷ VND. Những điều kiện này, cùng những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh số 2.6, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Bố Giấy CHDKHN kiểm toán: 2223-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: triệu VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		88.353.834	93.783.676
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	5	11.930.505	4.160.316
111	1. Tiền		4.930.505	3.360.316
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.000.000	800.000
120	<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	6	541.072	823.597
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		541.072	823.597
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		34.955.409	58.541.196
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	25.187.266	45.522.088
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	9.568.998	7.205.210
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	37.3	984.420	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	3.826.511	3.826.373
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(4.612.786)	(12.476)
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>	11	29.402.569	34.205.901
141	1. Hàng tồn kho		39.067.757	32.772.189
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.665.196)	(8.566.288)
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		11.524.279	8.052.667
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	782.641	578.453
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.441.638	7.374.214
155	3. Tài sản ngắn hạn khác	13	2.300.000	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (bếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: Triệu VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		143.587.147	119.188.326
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		25.409.988	1.740.288
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7	25.302.614	1.640.483
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn		16.580	20.588
216	3. Phải thu dài hạn khác		60.792	79.347
220	II. Tài sản cố định		109.190.713	108.335.172
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	87.740.884	88.780.836
222	Nguyên giá		82.814.509	80.557.561
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(25.073.625)	(20.776.925)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	15	17.254.024	14.014.564
225	Nguyên giá		18.425.731	15.011.195
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.171.707)	(996.631)
227	3. Tài sản cố định vô hình	16	34.195.806	34.539.973
228	Nguyên giá		59.322.852	56.234.261
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(25.127.047)	(21.694.288)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		5.886.464	5.302.409
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	5.886.464	5.302.409
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	19	1.968.848	2.108.882
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	19.1	1.026.268	1.188.102
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.2	937.268	937.268
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.312	5.312
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.131.136	1.701.675
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.080.538	1.648.632
263	2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		8.348	8.463
269	3. Lợi thế thương mại	20	42.252	46.580
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		231.940.981	212.972.002

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (bếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: triệu VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		227.370.764	202.010.518
310	I. Nợ ngắn hạn		150.243.717	132.917.795
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	21	24.047.107	22.520.362
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22	1.264.317	1.154.038
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	1.394.928	1.884.592
314	4. Phải trả người lao động		324.047	465.364
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	19.058.864	15.484.974
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	28	115.539	147.786
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	25	1.428.223	3.745.460
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	37	95.539.111	82.674.808
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	26	7.071.782	9.060.381
330	II. Nợ dài hạn		77.127.046	69.092.723
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	24	1.754.043	368.506
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	28	3.324.593	3.240.462
337	3. Phải trả dài hạn khác	25	554.906	-
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	27	63.295.206	58.464.156
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	26	8.199.299	6.019.697

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (bếp theo)
ngày 30 tháng 8 năm 2025

Đơn vị tính: triệu VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 8 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.570.217	10.961.484
410	I. Vốn chủ sở hữu	29	4.570.217	10.961.484
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		130.817.569	130.817.569
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		49.292.232	49.292.232
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		81.525.337	71.525.337
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		12.635.561	12.635.561
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(4.546)	(16.717)
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		7.310.956	7.310.956
421	5. Lỗ lũy kế		(146.176.883)	(129.786.304)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(129.786.304)	(100.737.561)
421b	- Lỗ kỳ này		(16.392.559)	(29.048.713)
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(10.450)	419
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		231.540.981	212.972.002

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025



Nguyễn Mậu Thành
Người lập



Ngô Nguyệt Hằng
Kế toán trưởng



Thái Thị Thanh Hải
Phó Tổng Giám đốc thường trực

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: triệu VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.1	36.425.703	16.363.893
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.1	36.425.703	16.363.893
11	3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	31	(45.945.307)	(24.816.178)
20	4. Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(9.519.604)	(8.452.285)
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	30.2	697.254	644.303
22	6. Chi phí tài chính	32	(10.217.406)	(9.269.457)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành khoản vay và trái phiếu phân bổ)		(8.779.837)	(7.718.697)
24	7. Phần lỗ trong công ty liên doanh	19.1	(139.834)	(31.903)
25	8. Chi phí bán hàng	33	(10.972.919)	(3.636.046)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	(8.000.726)	(2.707.997)
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(38.253.231)	(23.553.385)
31	11. Thu nhập khác	34	23.413.850	15.613.295
32	12. Chi phí khác	34	(1.564.057)	(1.081.005)
40	13. Lợi nhuận khác	34	21.849.793	14.532.290
50	14. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(16.403.438)	(9.021.095)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	(47.181)
60	16. Lỗ sau thuế TNDN		(16.403.438)	(9.068.276)
61	17. Lỗ sau thuế của công ty mẹ		(16.392.559)	(9.050.994)
62	18. Lỗ sau thuế của các cổ đông không kiểm soát		(10.879)	(17.282)

Nguyễn Mậu Thành
Người lập

Ngô Nguyệt Hằng
Kế toán trưởng

Thái Thị Thanh Hải
Phó Tổng Giám đốc thường trực



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: triệu VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lỗ kế toán trước thuế		(16.403.438)	(9.021.095)
02	Điều chỉnh cho các khoản:			
03	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	38	8.911.764	7.111.778
04	Các khoản dự phòng		13.889.857	4.018.428
05	(Lãi)/ổ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(477.082)	769.602
06	Lỗ từ hoạt động đầu tư		2.430.126	633.674
08	Chi phí đi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu và khoản vay phân bổ)	32	8.779.837	7.718.697
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.931.064	11.231.084
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(5.644.778)	185.870
10	Tăng hàng tồn kho		(9.070.262)	(3.372.714)
11	Tăng(giảm) các khoản phải trả (không kể tài vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.017.536	(5.939.158)
12	Giảm(tăng) chi phí trả trước		211.308	(104.016)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.636.841)	(4.304.860)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(11.636)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(1.192.074)	(2.315.428)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (sếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: triệu VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.242.141)	(11.378.038)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		313.423	1.582.300
23	Tiền chi cho vay và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(1.537.857)	(6.978.473)
24	Tiền thu hồi cho vay và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		818.875	2.340.290
25	Tiền thuán từ giao dịch nhận chuyển nhượng công ty con		-	215.323
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền công ty con tại ngày bán)		-	(20.000)
27	Tiền thu lãi cho vay và lãi tiền gửi		32.793	669
30	Lưu chuyển tiền thuán sử dụng vào hoạt động đầu tư		(11.614.807)	(14.235.929)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		49.771.223	45.500.812
34	Tiền trả nợ gốc vay		(28.147.203)	(28.401.285)
40	Lưu chuyển tiền thuán từ hoạt động tài chính		20.624.020	17.099.527

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (bếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: triệu VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
60	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.817.139	648.170
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		4.160.316	731.972
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(46.950)	(53.158)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		11.930.505	1.226.984

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 6 năm 2025


 Nguyễn Mậu Thành
 Người lập


 Ngô Nguyệt Hằng
 Kế toán trưởng



 Thái Thị Thanh Hải
 Phó Tổng Giám đốc thường trực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107594418 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 21 tháng 6 năm 2017. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 30, theo đó Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần gần nhất là lần thứ 39 vào ngày 12 tháng 4 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất ô tô, xe máy điện và các hoạt động khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy đặt tại Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Đảo Cát Hải, Đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam và có các chi nhánh sau tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Hà Nội	Tòa văn phòng Symphony, Đường Chu Huy Mân, Phường Phúc Lợi, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Hải Phòng	Vinhomes Imperia Hải Phòng, số 1 Đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Lô L20A-20 và L20A-20A Tòa nhà Vincom Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Hà Tĩnh	Lô CN4-1, CN4-2, Khu công nghiệp Trung tâm, Khu kinh tế Vũng Áng, Phường Vũng Áng, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là: 19.382 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 19.164 người).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty sở hữu 5 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6 công ty con). Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này được trình bày tại Phụ lục 1. Ngoài ra, Nhóm Công ty có 1 công ty liên doanh như được trình bày tại Thuyết minh số 19.1.

Công ty và các công ty con sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 166/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2006/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2006 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng ("triệu VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Các báo cáo tài chính của Nhóm Công ty sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

3.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Sở dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3.6 Sử dụng giả định hoạt động liên tục trong việc trình bày báo cáo tài chính

Nhóm Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục, giả định Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai gần và theo đó, có thể hiện thực hóa dòng tiền từ tài sản của mình và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình hoạt động bình thường khi đến hạn.

Nhóm Công ty phát sinh lỗ sau thuế 18.403 tỷ VND và lưu chuyển tiền thuần sử dụng cho hoạt động kinh doanh 1.192 tỷ VND cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Tại ngày này, lỗ lũy kế của Nhóm Công ty là 146.179 tỷ VND, nợ ngắn hạn của Nhóm Công ty cũng vượt tài sản ngắn hạn 61.890 tỷ VND. Nhóm Công ty phụ thuộc vào sự hỗ trợ tài chính từ Tập đoàn Vingroup, theo đó, Tập đoàn Vingroup cam kết sẽ thực hiện các thủ tục cần thiết, trong phạm vi nguồn lực tài chính của Tập đoàn Vingroup, để hỗ trợ tài chính cho Nhóm Công ty với cam kết có giá trị pháp lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khả năng hỗ trợ tài chính của Tập đoàn Vingroup phụ thuộc vào dòng tiền dự kiến được tạo ra từ các dự án đang triển khai và các kế hoạch huy động vốn, mà các kế hoạch này phụ thuộc vào phê duyệt từ các bên cho vay. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư tiền và tương đương tiền của Nhóm Công ty là 11.931 tỷ VND. Nhóm Công ty đã lập kế hoạch kinh doanh cho 12 tháng tiếp theo kể từ ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, bao gồm xem xét việc tăng trưởng doanh thu và tối ưu hóa hiệu quả hoạt động để cải thiện dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, sử dụng và hoàn thành các dự án tài chính khác và hỗ trợ tài chính từ Tập đoàn Vingroup. Hơn nữa, Nhóm Công ty cũng có thể điều chỉnh tiến độ thực hiện đầu tư một số dự án, nếu cần thiết.

Do đó, Nhóm Công ty đánh giá có thể tiếp tục hoạt động kinh doanh và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình kinh doanh bình thường trong 12 tháng tới kể từ ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Trên cơ sở đó, Ban Giám đốc của Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 trên cơ sở hoạt động liên tục. Báo cáo tài chính hợp nhất chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Nhóm Công ty trong trường hợp Nhóm Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - Chi phí mua tính theo giá bình quân giá quyền.

Thành phẩm và bán thành phẩm - Giá gốc thành phẩm và bán thành phẩm tính theo giá bình quân giá quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Bảng 2a)

1.4 Tài liệu cơ định hướng hình

Tại sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tạo gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hơn nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.4. **Third rail system**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu. Liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuế thuận thuế tài sản được phân loại là thuế tài chính nếu theo hợp đồng thuế tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuế thuận thuế tài sản khác được phân loại là thuế hoạt động.

Trong tương lai, Anh Khoa Công ty là bên di chúc

Tài sản theo hợp đồng thuế tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuế tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuế và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuế trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuế được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuế tài sản theo tài suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuế tài chính phải trả.

Tài sản thuế tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuế tài sản, nếu không chắc chắn là bản thuế sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Các khoản tiền thuế theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong hướng dẫn Nhóm Công ty là bên cho thuê

Khoản đầu tư thuận trong hợp đồng cho thuê tài chính được hạch toán như khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền lãi trong khoản thanh toán tiền thuê được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê theo lãi suất cố định trên giá trị đầu tư thuận hiện có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuế tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê (tiếp theo)

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Nhóm Công ty thực hiện phân loại lại từ tài sản cố định phục vụ cho mục đích cho thuê hoạt động sang hàng tồn kho khi và chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng, với bằng chứng là sử dụng các tài sản này cho mục đích bán. Việc phân loại này không làm thay đổi nguyên giá hoặc giá trị ghi sổ của tài sản cố định cho việc theo dõi kế toán sau này tại ngày thay đổi mục đích sử dụng.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí nghiên cứu và triển khai

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Nhóm Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau:

- Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán;
- Nhóm Công ty dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán;
- Nhóm Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản cố định vô hình đó;
- Tài sản cố định vô hình đó phải tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai;
- Nhóm Công ty có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản cố định vô hình đó; và
- Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Chi phí nghiên cứu và triển khai (tiếp theo)

Chi phí triển khai đã được vốn hóa được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn chi phí triển khai được bắt đầu khi quá trình phát triển đã được hoàn thành và tài sản cố định vô hình đã sẵn sàng để sử dụng.

Chi phí nghiên cứu và chi phí triển khai nhưng không đủ điều kiện vốn hóa được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 25 năm
Pin xe điện cho thuê (theo hợp đồng cho thuê hoạt động)	8 – 10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 8 năm
Chi phí bản quyền sản xuất xe	3 – 7 năm
Chi phí thiết kế và phát triển kỹ thuật	2 – 10 năm
Lợi thế quyền thuê đất	12 năm
Tài sản khác	3 – 15 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Trong kỳ, Nhóm Công ty điều chỉnh thời gian khấu hao của một số tài sản cố định là máy móc thiết bị sản xuất do điều chỉnh kế hoạch kinh doanh. Nếu không có điều chỉnh này, chi phí khấu hao và hao mòn trong kỳ sẽ giảm 511 tỷ VND.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay và chi phí tài chính khác

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay và nợ thuế tài chính của Nhóm Công ty. Chi phí giao dịch liên quan đến việc đi vay và phát hành trái phiếu được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó. Chi phí đi vay của các khoản vay chung được vốn hóa vào giá trị tài sản được xác định theo tỷ lệ vốn hóa trên chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư hình thành tài sản. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong giai đoạn đầu tư xây dựng của Nhóm Công ty.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê đất dài hạn trả trước, chi phí trước hoạt động, pin xe máy điện cho thuê hoạt động, công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác mang lại lợi ích kinh tế trong khoảng thời gian trên một năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ở Việt Nam. Theo Thông tư số 48/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản tại ngày diễn ra giao dịch, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc được cho là đã phát sinh để đổi lấy quyền kiểm soát của bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Trong trường hợp trước ngày kiểm soát, khoản đầu tư là công ty liên kết, đơn vị đồng kiểm soát hoặc đầu tư dài hạn khác và giao dịch mua công ty con được đánh giá là giao dịch hợp nhất kinh doanh, khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, bên mua đánh giá lại khoản đầu tư trước đây theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn phần sở hữu của bên mua đối với giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, khoản chênh lệch này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là tạm thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh;
- Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh, và
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào chỉ tiêu Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Trong trường hợp Nhóm Công ty mua các công ty con sở hữu dự án và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Nhóm Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là giao dịch hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận. Phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát cũng được ghi nhận cho giá trị của các tài sản, nợ phải trả được mua. Các tài sản, nợ phải trả được mua được trình bày trong cùng nhóm với các tài sản, nợ phải trả tương tự của Nhóm Công ty.

Mua tài sản dưới sự kiểm soát chung

Mua tài sản dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ mua một công ty con nhưng không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh và tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau thời điểm mua, và sự kiểm soát này là không nhất thời.

Giao dịch mua tài sản dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm mua tài sản;
- Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua nhóm tài sản;
- Nhóm Công ty với tư cách là bên mua, sử dụng giá trị ghi sổ của các công cụ vốn được phát hành vào ngày trao đổi là giá phí mua tài sản; và
- Chênh lệch giữa giá phí để mua tài sản và giá trị tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào chỉ tiêu Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con

Khi Nhóm Công ty chuyển nhượng một phần lợi ích trong công ty con mà không mất quyền kiểm soát, phần chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của phần lợi ích đã chuyển nhượng được ghi nhận vào lỗ lũy kế. Khi Nhóm Công ty chuyển nhượng công ty con làm mất quyền kiểm soát, phần chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và giá trị tài sản thuần của công ty con đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào các công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào các công ty liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của các công ty liên doanh sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên doanh sau khi thành lập/sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên doanh, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi này kể sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của Công ty liên doanh được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Nhóm Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Các hợp đồng vay được phòng ngừa rủi ro bởi hợp đồng hoán đổi lãi suất và tỷ giá ("hợp đồng hoán đổi") được ghi nhận theo tỷ giá của hợp đồng hoán đổi (Thuyết minh số 3.20).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 5 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Nhóm Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phân thành toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.16 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ lên đời) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Nhóm Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nhóm Công ty đánh giá hợp đồng rủi ro lớn là hợp đồng mà trong đó, chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó. Các chi phí bắt buộc phải trả theo điều khoản của hợp đồng phản ánh chi phí thấp nhất nếu từ bỏ hợp đồng. Mức chi phí đó sẽ thấp hơn mức chi phí để thực hiện hợp đồng, kể cả các khoản bồi thường hoặc đền bù phát sinh do việc không thực hiện được hợp đồng. Nhóm Công ty ghi nhận và đánh giá nghĩa vụ nợ hiện tại theo hợp đồng rủi ro lớn như một khoản dự phòng và khoản dự phòng được lập riêng biệt cho từng hợp đồng có rủi ro lớn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm đã bán

Nhóm Công ty cung cấp cho khách hàng mua xe chính sách bảo hành của nhà sản xuất cho tất cả các mẫu xe bán mới tại thời điểm bán (bao gồm cả bảo hành cho pin xe điện cho trường hợp bán cả pin xe điện). Nhóm Công ty xác định thời gian bảo hành tiêu chuẩn ("Bảo hành thông thường") của xe ô tô sử dụng động cơ đốt trong, xe ô tô điện, xe máy điện và pin xe điện. Những ước tính này chủ yếu dựa vào đánh giá về mặt bản chất, tần suất và chi phí bảo hành trung bình cộng như so sánh với các công ty cùng ngành khác trên thị trường. Chi phí ước tính liên quan đến bảo hành được đánh giá lại vào cuối kỳ báo cáo. Theo đó, Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng chi phí bảo hành cho loại Bảo hành thông thường này vào chỉ tiêu Chi phí bán hàng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Nhóm Công ty ước tính chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm đã bán dựa trên ước tính của Nhóm Công ty về chi phí sẽ phát sinh trong tương lai để thay thế và sửa chữa các sản phẩm đã bán theo các chính sách bảo hành được công bố cho từng dòng xe, số lượng sản phẩm đã bán và các thông tin hiện có về việc sửa chữa và thay thế của các sản phẩm đã bán trong quá khứ.

Đối với giai đoạn bảo hành ngoài giai đoạn bảo hành thông thường ("Bảo hành mở rộng"), Nhóm Công ty đánh giá và ghi nhận như một nghĩa vụ cung cấp dịch vụ kèm theo riêng biệt trong hợp đồng và chỉ ghi nhận doanh thu khi nghĩa vụ đã được thực hiện như trình bày tại Thuyết minh số 3.19.

3.17 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3.18 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu nếu Công ty không có nghĩa vụ phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó.

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả nếu bắt buộc Công ty phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó tại một thời điểm đã được xác định trong tương lai và nghĩa vụ mua lại cổ phiếu được ghi rõ ngay trong hồ sơ phát hành tại thời điểm phát hành cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 5 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (sắp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Doanh thu từ bán lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu bán sản phẩm và dịch vụ trong gói bán hàng nhiều cấu phần

Trong giao dịch Nhóm Công ty cung cấp nhiều sản phẩm và dịch vụ cho khách hàng trong cùng một hợp đồng, Nhóm Công ty xác định các nghĩa vụ bán sản phẩm và nghĩa vụ cung cấp dịch vụ và/hoặc hàng hóa kèm theo năng biết trong hợp đồng đó và chỉ ghi nhận doanh thu khi từng nghĩa vụ năng biết được Nhóm Công ty hoàn thành với khách hàng. Đối với các giao dịch làm phát sinh nghĩa vụ của Nhóm Công ty ở thời điểm hiện tại hoặc trong tương lai, doanh thu phải được phân bổ theo từng nghĩa vụ và được ghi nhận khi nghĩa vụ đã thực hiện. Các khoản thanh toán của khách hàng theo hợp đồng tương ứng với nghĩa vụ chưa được thực hiện sẽ được ghi nhận vào khoản mục doanh thu chưa thực hiện trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết giá trị còn lại đối với xe ô tô điện

Trong kỳ, Nhóm Công ty có một số chương trình bán sản phẩm ô tô điện cho khách hàng với cam kết giá trị còn lại tối thiểu đối với sản phẩm sau khoảng thời gian nhất định. Nhóm Công ty ước tính giá trị hợp lý đối với cam kết này (được ghi nhận như một khoản nợ phải trả) và giảm trừ vào giá trị hợp đồng tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Phần còn lại của giá trị hợp đồng sẽ được phân bổ cho các nghĩa vụ trong hợp đồng cho mục đích ghi nhận doanh thu.

Sau thời điểm ghi nhận ban đầu, Nhóm Công ty ước tính lại giá trị hợp lý đối với các cam kết trên và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.20 Hợp đồng hoán đổi lãi suất và tỷ giá

Nhóm Công ty ký kết các hợp đồng hoán đổi nhằm mục đích giảm thiểu ảnh hưởng của rủi ro biến đổi lãi suất và tỷ giá đến hợp đồng vay. Nhóm Công ty ghi nhận khoản gốc vay và chi phí lãi vay phải trả của hợp đồng vay đã được phòng ngừa rủi ro bởi hợp đồng hoán đổi theo lãi suất và tỷ giá được xác định trong hợp đồng hoán đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ

Giao dịch tăng vốn thông qua phát hành cổ phần ưu đãi cổ tức

Vào tháng 3 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐQT-VINFAST về việc phát hành 1.000.000.000 cổ phiếu ưu đãi cổ tức (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu) cho Tập đoàn Vingroup thông qua việc cân trừ nghĩa vụ thanh toán một số khoản đi vay từ Tập đoàn Vingroup. Thông tin chi tiết về các cổ phiếu ưu đãi mới phát hành này được trình bày tại khoản mục Cổ phiếu ưu đãi cổ tức số 5 ("CPƯD 5") tại Thuyết minh số 29.3 và 29.4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền gửi ngân hàng	4.930.505	3.360.249
Tiền đang chuyển	-	67
Các khoản tương đương tiền (i)	7.000.000	800.000
TỔNG CỘNG	11.930.505	4.160.316

(i) Các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn 1 tháng, hưởng lãi suất cố định từ 4,5%/năm đến 4,75%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,75%/năm).

Số dư tiền gửi ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm các khoản tiền gửi bị phong tỏa với tổng số tiền là 1.348 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.896 tỷ VND).

Các thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp:	6.030.374	5.613.645
Khoản nợ được chuyển thành vốn chủ sở hữu	10.000.000	-

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: triệu VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	641.072	641.072	823.597	823.597
TỔNG CỘNG	641.072	641.072	823.597	823.597

(i) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có kỳ hạn 12 tháng, hưởng lãi suất cố định 4,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2,5%/năm). Trong đó, khoản tiền gửi với giá trị 536 tỷ VND đang được thế chấp với mục đích phát hành thư tín dụng dự phòng đảm bảo cho khoản vay của một công ty trong cùng Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn		
Phải thu từ bán thành phẩm và hàng hóa	24.692.655	20.724.613
Phải thu từ thanh lý tài sản và nguyên vật liệu	259.859	24.533.548
Phải thu khác	234.752	263.927
TỔNG CỘNG	25.187.266	45.522.088
Trang độ:		
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37.2)	22.613.436	39.930.304
Phải thu từ các bên khác	2.573.830	5.591.784
Dư phòng phải thu khó đòi	(4.375.742)	-
Dài hạn		
Phải thu từ thanh lý tài sản cho bên liên quan (Thuyết minh số 37.2)	24.223.475	-
Phải thu từ bán hàng	621.390	615.713
Phải thu từ các hợp đồng cho thuê tài chính pin xe điện	457.749	1.024.740
TỔNG CỘNG	25.302.614	1.640.453

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tạm ứng cho đối tác doanh nghiệp số 1	2.210.666	2.206.063
Tạm ứng cho đối tác doanh nghiệp số 2	992.331	377.479
Tạm ứng cho các bên khác	6.319.320	4.553.009
Tạm ứng cho các bên liên quan (Thuyết minh số 37.2)	47.682	68.659
TỔNG CỘNG	9.569.998	7.205.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Thuế nhập khẩu ước tính được hoàn	1.400.348	1.270.083
Đặt cọc mua nguyên vật liệu	1.102.066	1.102.066
Các khoản chi hộ	616.918	477.370
Phải thu lãi từ hợp đồng bán hàng trả chậm	306.220	363.204
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược (i)	314.667	418.031
Phải thu ngắn hạn khác	87.102	195.619
TỔNG CỘNG	3.826.511	3.826.373
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 37.2)	793.287	784.711
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên khác	3.033.224	3.041.662
Dự phòng phải thu khó đòi	(237.044)	(12.476)
(i) Chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ đảm bảo thanh toán theo thu tín dụng không hủy ngang mở tại một ngân hàng thương mại.		

10. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: triệu VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	12.156.175	8.037.487	12.476	-
Các khoản phải thu lãi trả chậm quá hạn thanh toán	237.044	-	-	-
Các khoản phải thu khác	403.303	145.249	-	-
TỔNG CỘNG	12.795.522	8.182.736	12.476	-

Chi tiết các khoản nợ quá hạn chiếm trên 10% tổng nợ khó đòi:

	Đơn vị tính: triệu VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
VinFast USA Distribution, LLC	7.084.273	5.014.989	-	-
VinFast Auto Canada Inc.	3.724.799	1.972.907	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: triệu VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.153.308	(6.893.040)	18.271.086	(6.270.750)
Thành phẩm	10.434.861	(1.548.622)	7.673.945	(1.179.591)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.224.963	(528.251)	4.088.080	(761.008)
Hàng đang đi trên đường	2.946.070	(315.285)	2.471.217	(347.499)
Công cụ, dụng cụ	273.490	-	239.871	-
Hàng hóa	5.087	-	30.210	(7.440)
TỔNG CỘNG	39.027.767	(9.685.198)	32.772.199	(8.566.288)

Chi tiết tình hình tăng/giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	8.566.288	7.408.701
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	3.871.709	2.645.378
Cộng: Mua công cụ con trong kỳ	-	597.653
Trừ: Hoàn nhập/phủ dụng dự phòng trong kỳ	(2.752.799)	(1.603.485)
Số cuối kỳ	9.685.198	9.048.244

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn		
Chi phí quản lý trái phiếu và đảm bảo tín dụng trả trước	330.658	195.598
Phí duy trì phần mềm trả trước	254.642	217.064
Phí bảo hiểm	34.260	105.909
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	163.079	158.884
TỔNG CỘNG	782.641	678.453
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	376.229	402.264
Phí ưu tiên mua hàng (i)	282.526	585.051
Phí xe máy điện cho thuê	184.764	468.670
Chi phí thuê đất trả trước	163.369	163.584
Chi phí trả trước dài hạn khác	73.648	51.063
TỔNG CỘNG	1.080.536	1.648.632

(i) Đây là chi phí trả trước nhằm đảm bảo quyền được ưu tiên mua hàng từ một nhà cung cấp nguyên vật liệu chính để sản xuất xe điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC

Khoản đặt cọc 2.300 tỷ VNĐ của Công ty cho một đối tác doanh nghiệp để đảm bảo việc ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh. Tài sản đảm bảo của khoản đặt cọc này là một số cổ phiếu của một Công ty con của Tập đoàn, được sở hữu bởi một số cổ đông của công ty này.

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast

BDO-DMHN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA MIỀN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: triệu VND					
	Giá trị gốc	Khấu hao tích lũy	Mỹ mãn (mất)	Fin ở số điểm cho thuê	Phương tiện vận tải chuyển đổi	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.170.156	-	67.003.976	6.216.000	1.663.379	80.557.561
- Mua trong kỳ	-	-	93.340	751.444	6.341	912.311
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	631.809	-	1.943.360	-	112.253	2.980.637
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(34.579)	(514.803)	(68.074)	(623.546)
- Tăng(giảm) khác	(152.543)	-	(666.330)	-	(108.672)	(1.022.854)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	4.549.222	-	69.109.805	6.452.739	1.744.227	82.814.509
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	36.420	-	1.081.578	-	9.790	1.232.295
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.056.508	-	18.081.444	834.409	563.597	20.776.825
- Khấu hao trong kỳ	309.442	-	4.308.850	300.000	93.087	5.014.336
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(16.426)	(88.321)	(22.823)	(127.567)
- Tăng(giảm) khác	(81.314)	-	(419.805)	-	(143.218)	(648.940)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.284.606	-	21.958.063	1.051.190	480.843	25.073.525
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.113.588	-	49.722.532	5.381.689	1.299.782	59.780.836
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	3.994.526	-	47.154.742	5.401.549	1.253.584	57.740.884

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số tài sản cố định hữu hình của Nhóm Công ty là máy móc thiết bị với giá trị còn lại là 20.840 tỷ VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty và một số công ty trang cung Tập đoàn như được trình bày ở Thuyết minh số 27.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 4.213 tỷ VND và tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 101 tỷ VND đang sẵn sàng được sử dụng. Nhóm Công ty đang trong quá trình đàm phán các kế hoạch kinh doanh đối với các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊM ĐỒ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Machinery thiết bị	Đơn vị tính: triệu VND
			Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	14.626.897	384.298	15.011.195
- Thuế trong kỳ	2.857.575	558.981	3.414.536
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	17.484.472	941.259	18.425.731
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	942.095	54.535	996.631
- Khấu hao trong kỳ	185.471	9.505	175.076
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.107.567	64.140	1.171.707
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	13.684.801	329.763	14.014.564
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	16.376.905	877.119	17.254.024

Nhóm Công ty thuế nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc thiết bị đi kèm nhà xưởng tại Dự án Nhà máy sản xuất ô tô VinFast Hải Phòng và Dự án Nhà máy sản xuất ô tô VinFast Hà Tĩnh theo hợp đồng thuê tài chính với các bên có liên quan, với thời hạn thuê kéo dài đến hết thời hạn dự án được cấp phép bởi cơ quan nhà nước.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số tài sản cố định thuế tài chính của Nhóm Công ty với giá trị còn lại là 13.703 tỷ VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của một số đối tác doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊM ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VỐ HÌNH

Nguyên giá:	Quyền sử dụng cải thiện thời hạn	Lợi thế quyền thuế đất	Chi phí thiết bị và phát triển kỹ thuật	Bản quyền sản xuất và	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: triệu VND	
						Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	93.749	86.707	44.865.439	8.798.541	2.245.926	43.899	98.234.261
- Tăng mới trong kỳ	-	-	3.951.306	-	21.706	5.890	3.978.903
- Tăng(giảm) khác	7.244	-	(903.136)	-	5.223	357	(890.312)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	100.993	86.707	48.013.611	8.798.541	2.272.854	50.146	99.322.852
Trong đó:							
Đã hao mòn hết	-	-	226.169	8.622.625	468.907	3.789	9.321.787
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	47.044	11.723.136	8.649.928	1.255.264	18.897	21.694.269
- Hao mòn trong kỳ	-	3.236	3.467.674	27.582	139.532	20.001	3.658.025
- Tăng(giảm) khác	-	-	(226.983)	-	1.716	-	(225.267)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	-	50.280	14.963.827	8.677.510	1.396.532	38.898	25.127.047
Giá trị còn lại:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	93.749	39.663	33.242.303	148.613	990.662	25.002	34.539.972
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	100.993	36.427	33.049.784	121.031	876.322	11.248	34.196.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Mua sắm, lắp đặt máy móc thiết bị và chi phí phát triển xe	5.653.502	4.957.802
Chi phí xây dựng nhà máy, cơ sở hạ tầng và trạm sạc	222.962	314.607
TỔNG CỘNG	5.886.464	5.362.409

18. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 95 tỷ VND (cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 194 tỷ VND). Các khoản chi phí đi vay vốn hóa này chủ yếu liên quan đến các khoản vốn vay chung cho mục đích mua sắm/dây chuyền máy móc thiết bị và phát triển xe.

Chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay chung được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa là 11,55%/năm (cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 11,45%/năm).

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast

BCH-BCHNN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊM ĐQ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

18.1 Đầu tư vào công ty liên doanh

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ biểu quyết (%)		Hoạt động chính
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
Công ty TNHH Giải pháp Năng lượng Công nghệ Cao V-G	48,81%	48,81%	49%	49%	Phát triển và sản xuất pin xe điện và hệ thống lưu trữ điện năng
Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh này như sau:					
Bổ đầu kỳ	Đơn vị tính: triệu VND				
Phần chia lỗ từ công ty liên doanh trong kỳ					
Số cuối kỳ					
					Công ty TNHH Giải pháp Năng lượng Công nghệ Cao V-G
					1.188.102 (130.834)
					1.026.268

18.2 Đầu tư vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025				Ngày 31 tháng 12 năm 2024				Đơn vị tính: triệu VND
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
StoreDot Ltd.	937.268	-	(*)	3,75	3,75	937.268	-	(*)	3,75
TỔNG CỘNG	937.268	-				937.268	-		

(*) Nhóm Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: triệu VND			
	Lợi thế thương mại từ giao dịch mua Công ty TNHH Linh kiện Nhựa Ô tô VinFast – An Phát	Lợi thế thương mại từ giao dịch mua Công ty TNHH Linh kiện Ô tô AAPICO VinFast	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	33.697	52.880	86.577
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	33.697	52.880	86.577
Phân bổ lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	11.794	28.203	39.997
Phân bổ trong kỳ	1.685	2.643	4.328
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	13.479	30.846	44.325
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	21.903	24.677	46.580
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	20.218	22.034	42.252

Công ty TNHH Linh kiện Ô tô AAPICO VinFast và Công ty TNHH Linh kiện Nhựa Ô tô VinFast – An Phát đã được sáp nhập vào Công ty

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: triệu VND		
	Giá trị ghi sổ	
	đồng thời là số có khả năng trả nợ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả ngắn hạn cho người bán	20.571.586	19.991.416
- Nhà cung cấp số 3 (i)	11.106.938	8.233.881
- Phải trả các đối tượng khác	9.464.648	11.757.537
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 37.2)	3.475.521	2.528.944
TỔNG CỘNG	24.047.107	22.520.362

- (i) Đây là khoản phải trả cho một đối tác doanh nghiệp liên quan đến các hợp đồng ủy thác nhập khẩu và mua hàng từ nhà cung cấp với mức phí trả chậm đánh giá hàng quý theo thỏa thuận, trong đó mức phí trả chậm tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 11%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024, mức phí trả chậm 11%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Các đối tượng khác trả tiền trước	1.248.908	1.064.188
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 37.2)	15.409	89.850
TỔNG CỘNG	1.264.317	1.154.038

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: triệu VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp GTGT cần trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Thuế tiêu thụ đặc biệt	619.406	805.651	(744.326)	680.911
Thuế thu nhập cá nhân	401.999	708.276	(1.038.641)	71.634
Thuế nhà thầu nước ngoài	386.607	582.082	(608.286)	360.383
Thuế nhập khẩu	255.329	2.577.468	(2.563.887)	268.900
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	-	6.900.830	(6.900.830)	-
Các loại thuế khác	21.171	49.069	(57.130)	13.100
TỔNG CỘNG	1.684.592	11.623.336	(11.913.000)	1.394.928

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	6.480.362	6.426.726
Mua sắm tài sản, nguyên vật liệu và chi phí dịch vụ	6.016.833	5.828.303
Chi phí bán hàng (*)	4.117.228	2.805.147
Chi phí phải trả khác	444.241	407.798
TỔNG CỘNG	19.058.664	15.468.974
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 37.2)	8.285.570	5.911.328
Phải trả ngắn hạn cho các bên khác	10.773.094	9.553.646
Dài hạn		
Chi phí bán hàng (*)	1.857.716	259.397
Chi phí lãi vay	8.186	39.238
Chi phí phải trả khác	89.141	60.870
TỔNG CỘNG	1.754.943	368.505
Trong đó:		
Phải trả dài hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 37.2)	8.186	39.238
Phải trả dài hạn cho các bên khác	1.745.857	329.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ (tiếp theo)

(*) Chi phí bán hàng trích trước tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm các khoản trích trước liên quan đến chương trình miễn phí sạc điện cho khách hàng mua xe điện. Chi phí trích trước này sẽ được thanh toán cho Công ty Cổ phần Phát triển trạm sạc V-green, một bên liên quan thực hiện cung cấp dịch vụ trạm sạc cho khách hàng mua xe điện, sau khi khách hàng sử dụng dịch vụ trạm sạc.

25. PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn		
Lãi trả chậm theo hợp đồng mua hàng nhập khẩu ủy thác	578.274	280.888
Bật cọc từ khách hàng mua xe	490.888	2.381.831
Phải trả từ hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ (i)	108.000	-
Voucher bán xe mã Nhóm Công ty đã thu sẵn trước nhưng chưa được sử dụng bởi khách hàng	-	337.949
Phải trả ngắn hạn khác	251.283	764.592
TỔNG CỘNG	1.428.223	3.745.460
Trong đó:		
Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 37.2)	29.450	425.348
Phải trả cho các bên khác	1.398.773	3.320.114
Dài hạn		
Phải trả từ hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ (i)	554.906	-
TỔNG CỘNG	554.906	-

(i) Trong tháng 4 năm 2025, Nhóm Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ đối với một phần mềm hỗ trợ lái xe cho một đối tác doanh nghiệp. Nhóm Công ty sau đó cũng đã ký hợp đồng nhận cấp phép sử dụng phần mềm này trong vòng 10 năm từ đối tác doanh nghiệp với phí cấp phép được thanh toán hàng tháng. Giao dịch này là giao dịch có yếu tố tài chính và theo đó khoản tiền gốc được hạch toán là khoản nợ phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn		
Dự phòng chi phí bảo hành	4.304.786	2.277.461
Dự phòng chi phí do dừng hợp đồng và phải trả do cam kết sản lượng mua hàng (i)	1.659.072	1.853.328
Dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn (ii)	378.116	337.089
Dự phòng chi phí cho các chương trình thúc đẩy bán hàng	483.374	358.380
Dự phòng khác	246.434	234.125
TỔNG CỘNG	7.071.782	5.060.381
Dài hạn		
Dự phòng chi phí bảo hành	5.653.555	3.880.770
Dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn (i)	2.008.444	1.956.334
Dự phòng chi phí cho các chương trình thúc đẩy bán hàng	420.760	182.493
Dự phòng khác	115.540	-
TỔNG CỘNG	8.198.299	6.019.597

(i) Chủ yếu bao gồm khoản ước tính chi phí bồi thường hợp đồng phát sinh với các nhà cung cấp do không đạt sản lượng cam kết, ngừng phát triển và thay đổi thiết kế một số mẫu xe ô tô điện. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Nhóm Công ty đang trong quá trình đàm phán để xác định giá trị cuối cùng của khoản bồi thường với một số nhà cung cấp.

(ii) Đây là số dư dự phòng rủi ro lớn liên quan đến các hợp đồng cho thuê pin với nhóm khách hàng mua xe ô tô điện và xe máy điện được hưởng chính sách giá ưu đãi.

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast

B09a-DNHN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (bếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2025	
	Giá trị gốc số phòng thời là số có khả năng trả nợ)		Tăng		Giá trị gốc số phòng thời là số có khả năng trả nợ)	
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	27.1	22.012.082	18.227.740	(16.109.338)		24.130.493
Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả	27.2	3.020.322	1.721.900	(3.420.425)		3.321.797
Trái phiếu trong nước đến hạn trả	27.3	7.805.488	13.714	(7.000.000)		819.202
Vay các bên liên quan	27.3	48.411.553	34.244.471	(17.083.267)		65.572.757
Nợ thuế tài chính	27.4	625.363	523.156	(253.857)		894.662
TỔNG CỘNG		82.874.808	54.730.969	(41.895.687)		95.539.111
Vay dài hạn						
Vay ngắn hạn	27.2	14.244.743	9.961.714	(1.884.715)		22.531.742
Trái phiếu trong nước	27.3	5.938.750	7.840.458	-		13.779.208
Vay các bên liên quan	27.3	21.895.978	15.782.407	(31.976.425)		5.701.958
Nợ thuế tài chính	27.4	17.584.890	4.420.760	(523.153)		21.282.297
TỔNG CỘNG		59.664.359	37.995.339	(34.184.293)		63.285.205

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast

B009a-DNNHN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 5 năm 2025 và cho giải đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.1 Các khoản vay ngắn hạn ngắn hạn

Số dư vay ngắn hạn ngắn hạn của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 5 năm 2025 bao gồm:

Đơn vị cho vay	Ngày 30 tháng 5 năm 2025	Thời gian đáo hạn	Tại sản phẩm bảo
	(Triệu VND)		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	9.997.448	Từ tháng 10 năm 2025 đến tháng 3 năm 2026	Dùng chung tài sản đảm bảo với một nhóm công ty có liên quan, được bảo lãnh thành toàn bởi Tập đoàn Vingroup.
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	6.630.044	Từ tháng 7 năm 2025 đến tháng 3 năm 2026	Dùng chung tài sản đảm bảo với một nhóm công ty có liên quan, được bảo lãnh thành toàn bởi Tập đoàn Vingroup.
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	3.982.450	Từ tháng 7 năm 2025 đến tháng 12 năm 2025	Dùng chung tài sản đảm bảo với một nhóm công ty có liên quan, được bảo lãnh thành toàn bởi Tập đoàn Vingroup.
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đồng Đô	1.000.000	Từ tháng 12 năm 2025 đến tháng 5 năm 2026	Dùng chung tài sản đảm bảo với một nhóm công ty có liên quan, được bảo lãnh thành toàn bởi Tập đoàn Vingroup.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	1.489.589	Từ tháng 7 năm 2025 đến tháng 2 năm 2026	Một số cổ phiếu của một công ty trong cùng Tập đoàn nắm giữ bởi Tập đoàn Vingroup, trái phiếu ngắn hạn nắm giữ bởi công ty trong cùng Tập đoàn, bất động sản và máy móc thiết bị nắm giữ bởi Nhóm Công ty và công ty trong cùng Tập đoàn, bảo lãnh thành toàn bởi Tập đoàn Vingroup.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trung	1.014.561	Từ tháng 7 năm 2025 đến tháng 12 năm 2025	Một số cổ phiếu của một công ty trong cùng Tập đoàn nắm giữ bởi Tập đoàn Vingroup, bất động sản và máy móc thiết bị nắm giữ bởi Nhóm Công ty và công ty trong cùng Tập đoàn, bảo lãnh thành toàn bởi Tập đoàn Vingroup.
TỔNG CỘNG	24.130.493		

Tại ngày 30 tháng 5 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn ngắn hạn của Nhóm Công ty có lãi suất từ 8,3%/năm đến 15%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản vay dài hạn này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- » Số dư tài khoản Dự phòng Trả nợ của Công ty tại Ngân hàng Quản lý Tài khoản nước ngoài và số dư tài khoản Doanh thu của Tập đoàn Vingroup mở tại một ngân hàng thương mại;
- » Một số cổ phiếu của một số công ty khác trong Tập đoàn nắm giữ bởi Tập đoàn Vingroup;
- » Bất động sản nắm giữ bởi các công ty trong cùng Tập đoàn;
- » Thư tín dụng dự phòng mở tại một số ngân hàng thương mại tại Việt Nam;
- » Bảo lãnh thanh toán bởi Tập đoàn Vingroup.

Chi tiết lãi suất trong kỳ (không bao gồm chi phí phát hành phân bổ) của các khoản vay có số dư cuối kỳ như sau:

Khoản vay	Loại tiền	Lãi suất
Khoản vay có tài sản đảm bảo không theo hợp đồng hoán đổi	USD	Lãi suất thả nổi, từ 7,2%/năm đến 9,09%/năm
Khoản vay có tài sản đảm bảo có lãi suất cố định (đồng thời có tỷ giá giao dịch cố định) theo hợp đồng hoán đổi	USD	Lãi suất cố định theo hợp đồng hoán đổi từ 4,1%/năm đến 6,58%/năm
Khoản vay có tài sản đảm bảo	EUR	Lãi suất thả nổi từ 4,88%/năm đến 5,53%/năm

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast

5018-DNHN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.3 Trãi phiếu dài hạn

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm các khoản trái phiếu được thu xếp bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương và Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank được trình bày như sau:

Khoản trái phiếu	Nguyên tệ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (triệu VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%)	Tại sản đảm bảo
Khoản trái phiếu số 1					
Trong đó: Trái phiếu dài hạn	VND	618.202	Tháng 9 năm 2025	Lãi suất thả nổi 10,675%	(i)
đến hạn trả	VND				
Khoản trái phiếu số 2					
Trong đó: Trái phiếu dài hạn	VND	1.873.250	Tháng 10 năm 2026	Lãi suất cố định 13,5%	(ii)
đến hạn trả	VND				
Khoản trái phiếu số 3					
Trong đó: Trái phiếu dài hạn	VND	3.857.000	Tháng 10 năm 2029	Lãi suất cố định 13,5%	(ii)
đến hạn trả	VND				
Khoản trái phiếu số 4					
Trong đó: Trái phiếu dài hạn	VND	494.375	Tháng 12 năm 2026	Lãi suất cố định 13,5%	(ii)
đến hạn trả	VND				
Khoản trái phiếu số 5					
Trong đó: Trái phiếu dài hạn	VND	4.927.083	Tháng 5 năm 2028	Lãi suất cố định 12,5%	(iii)
đến hạn trả	VND				
Khoản trái phiếu số 6					
Trong đó: Trái phiếu dài hạn	VND	2.427.500	Tháng 6 năm 2028	Lãi suất cố định 12%	(iv)
đến hạn trả	VND				
TỔNG CỘNG		14.398.410			
Trong đó:					
Trái phiếu dài hạn		13.779.208			
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả		619.202			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.3 Trái phiếu dài hạn (tiếp theo)

- (i) Khoản trái phiếu này có tài sản đảm bảo là cổ phiếu của Tập đoàn Vingroup nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Nam ("VIG"); bảo lãnh thanh toán bởi Tập đoàn Vingroup.
- (ii) Các khoản trái phiếu này có tài sản đảm bảo là cổ phiếu của một công ty trong cùng Tập đoàn nắm giữ bởi Tập đoàn Vingroup và bất động sản nắm giữ bởi công ty trong cùng Tập đoàn; bảo lãnh thanh toán bởi Tập đoàn Vingroup.
- (iii) Khoản trái phiếu này có tài sản đảm bảo là cổ phiếu của các công ty trong cùng Tập đoàn nắm giữ bởi Tập đoàn Vingroup; bảo lãnh thanh toán bởi Tập đoàn Vingroup.
- (iv) Khoản trái phiếu này có tài sản đảm bảo là cổ phiếu của một công ty trong cùng Tập đoàn nắm giữ bởi Tập đoàn Vingroup; bảo lãnh thanh toán bởi Tập đoàn Vingroup. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, tỷ lệ giá trị tài sản đảm bảo của khoản trái phiếu này thấp hơn mức yêu cầu theo các văn kiện trái phiếu có liên quan và cam kết bổ sung tài sản đảm bảo trước ngày 30 tháng 9 năm 2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình hoàn thành thủ tục bổ sung tài sản đảm bảo với tổ chức lưu ký và cơ quan liên quan.

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast

1800a-DNHH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NĂM ĐÓ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.4 Nợ thuế tài chính

Nhóm Công ty thuế một số tài sản theo hợp đồng thuê tài chính vốn bên có liên quan. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản sản thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được tính bằng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Đơn vị tính: triệu VND
	Tổng Khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Tổng Khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	
					Nợ gốc
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	884.862	884.862	825.303	825.303	625.383
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Trên 1 năm tới dưới 5 năm	4.310.880	4.310.880	2.744.464	2.744.464	2.744.464
Trên 5 năm	232.047.580	210.705.262	149.052.821	131.858.131	17.384.890
TỔNG CỘNG	237.253.322	215.971.024	152.422.648	135.027.958	17.384.890

28. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu dịch vụ chưa thực hiện liên quan tới các chương trình ưu đãi (bao gồm trong giá hợp đồng) cho các khách hàng mua xe như dịch vụ bảo hành mở rộng, dịch vụ cho thuê pin ô tô và xe máy điện, dịch vụ bảo dưỡng.

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast

805a-DINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

28.1. Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: triệu VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Lãi lũy kế	Lợi nhuận của cổ đồng không liên kết
						Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2024	103.281.681	12.944.390	(85.305)	(153.482)	(100.737.931)	12.490
Lũy thừa trong kỳ	-	-	-	-	(8.040.894)	(17.282)
Nhận chuyển nhượng công ty con	-	-	2.315.803	-	-	10.649
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con cho mục đích hợp nhất	-	-	-	(53.158)	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	103.281.681	12.944.390	2.220.498	(206.640)	(109.788.905)	5.857
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2025	120.817.989	12.835.951	7.310.955	(18.717)	(128.786.304)	419
Tăng vốn (Thuyết minh số 4)	10.000.000	-	-	-	-	-
Lũy thừa trong kỳ	-	-	-	-	(16.362.559)	(10.879)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con cho mục đích hợp nhất	-	-	-	12.171	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	130.817.989	12.835.951	7.310.955	(4.546)	(145.178.863)	(10.460)
						4.570.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: triệu VND					
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Vinfast Singapore	49.242.940	49.242.940	-	49.242.940	49.242.940	-
Tập đoàn Vingroup	81.525.337	-	81.525.337	71.525.337	-	71.525.337
Các cá nhân khác	49.292	49.292	-	49.292	49.292	-
Thặng dư vốn cổ phần	12.635.561	-	12.635.561	12.635.561	-	12.635.561
TỔNG CỘNG	143.453.130	49.292.232	94.160.898	133.453.130	49.292.232	84.160.898

29.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	133.453.130	116.226.071
- Phát hành cổ phiếu ưu đãi (*)	10.000.000	-
Số cuối kỳ	143.453.130	116.226.071

(*) Trong kỳ Công ty đã thực hiện phát hành thêm 1.000.000.000 cổ phiếu ưu đãi (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu) cho Tập đoàn Vingroup thông qua việc cần trả nghĩa vụ thanh toán một số khoản vay từ Tập đoàn Vingroup (thuộc chủ trương phát hành 8.000.000.000 cổ phần theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-ĐHĐCĐ-VINFAST). Thông tin chi tiết về các cổ phiếu ưu đãi đã phát hành này được trình bày chung trong khoản mục Cổ phiếu ưu đãi cổ tức số 5 ("CPUB 5").

29.4. Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	Đơn vị tính: cổ phiếu	
	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Cổ phiếu đang lưu hành	15.658.972.878	14.658.972.878
Cổ phiếu phổ thông	4.929.223.169	4.929.223.169
Cổ phiếu ưu đãi (*)	10.730.749.709	9.730.749.709

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast

B02a-DNH-N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.4 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (tiếp theo)

(*) Các khoản cổ phiếu ưu đãi có lực được nắm giữ bởi Tập đoàn Vingroup, bao gồm:

Cổ phiếu ưu đãi	Số lượng (Cổ phiếu)	Có tức (%) (v)	Các điều khoản khác
Cổ phiếu ưu đãi có tức số 1 ("CPUSD 1")	505.000.000	0,01%/năm	(i), (ii), (iii), (iv)
Cổ phiếu ưu đãi có tức số 2 ("CPUSD 2")	102.500.407	Không cao hơn 6%/năm	(i), (ii), (iii), (iv)
Cổ phiếu ưu đãi có tức số 3 ("CPUSD 3")	4.454.200.131	9%/năm	(i), (ii), (iii), (iv)
Cổ phiếu ưu đãi có tức số 4 ("CPUSD 4")	2.578.216.022	0,01%/năm	(i), (iv), (v)
Cổ phiếu ưu đãi có tức số 5 ("CPUSD 5")	3.000.000.000	12%/năm (có từ chưa thanh toán sẽ được cộng dồn)	(i), (ii), (iii), (iv), (v)
TỔNG CỘNG	10.730.749.709		

- (i) Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND. Cổ đông của CPUSD này không có quyền biểu quyết và không có quyền yêu cầu Công ty mua lại.
- (ii) Cổ đông sở hữu các CPUSD có quyền (không phải nghĩa vụ) chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty theo quy định tại các văn bản giao kết.
- (iii) Cổ đông sở hữu các CPUSD có quyền (không phải nghĩa vụ) hoàn đổi sang cổ phiếu phổ thông của Công ty VinFast Singapore theo Thỏa thuận Hoàn đổi Cổ phiếu giữa Tập đoàn Vingroup và VinFast Singapore kỳ ngày 31 tháng 12 năm 2024.
- (iv) Tru tương hợp các CPUSD đã được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của Công ty trước thời điểm Công ty giải thể, thanh lý hoặc phá sản, trong trường hợp Công ty giải thể, thanh lý hoặc phá sản, Tập đoàn Vingroup có quyền như cổ đông phổ thông để được nhận phần tài sản còn lại được xác định dựa trên tỷ lệ quy định trong các văn bản giao kết.
- (a) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chưa ghi tăng giá trị cổ phiếu ưu đãi trên bảng cân đối kế toán tương ứng với số dư phải thu chủ sở hữu theo các quy định kế toán có liên quan.
- (v) Cổ tức chỉ được thanh toán với điều kiện lợi nhuận sau thuế lũy kế của Công ty trong năm, sau khi thanh toán mọi khoản cổ tức, là đương, và việc trả cổ tức trong năm không dẫn đến vi phạm bất kỳ nghĩa vụ nào của Công ty. Cổ tức được thanh toán vào thời điểm do Công ty quyết định.
- (b) Thuộc chủ trương phát hành 8.000.000.000 cổ phần theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-DHĐCB-VINFAST của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. DOANH THU

38.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng doanh thu	38.425.703	18.363.893
Trong đó:		
Doanh thu bán xe thành phẩm	33.696.159	14.554.368
Doanh thu bán phụ tùng	1.489.293	564.671
Doanh thu từ hoạt động cho thuê pin	453.971	454.836
Doanh thu bán phế liệu	311.829	104.007
Doanh thu khác	172.451	656.108
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	38.425.703	18.363.893
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan	12.551.585	5.387.604
Doanh thu với các bên khác	23.884.118	5.976.289

38.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	38.821	310.276
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	540.499	184.714
Doanh thu từ hoạt động tài chính khác	18.134	49.313
TỔNG CỘNG	597.254	544.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Giá vốn bán xe thành phẩm (*)	44.031.929	22.539.577
Giá vốn bán phụ tùng	950.559	366.164
Giá vốn hoạt động cho thuê pin và tài sản khác	511.473	453.405
Giá vốn khác	451.348	1.047.532
TỔNG CỘNG	45.945.307	24.818.178

(*) Trong đó bao gồm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trong kỳ (Thuyết
minh số 11).

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí đi vay (bao gồm chi phí phát hành khoản vay và trái phiếu phân bổ)	8.779.837	7.718.697
Lỗ chênh lệch tỷ giá	541.491	1.002.234
Phí trả chậm liên quan tới các thu tín dụng LC UPAS, hợp đồng mua hàng và ủy thác nhập khẩu	378.620	286.994
Lợi nhuận phân chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	139.515
Lỗ từ thanh lý hợp đồng cho thuê pin	409.475	-
Chi phí tài chính khác	7.983	122.017
TỔNG CỘNG	10.217.406	9.289.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	4.957.242	1.016.790
Chi phí hỗ trợ bán hàng cho thị trường nước ngoài	3.457.311	-
Chi phí cho các chương trình thúc đẩy bán hàng	1.169.495	635.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	703.804	946.032
Chi phí nhân công	423.237	814.136
Chi phí khác	261.835	223.870
TỔNG CỘNG	10.972.915	3.636.046
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.607.335	-
Chi phí nghiên cứu và phát triển sản phẩm không đủ điều kiện vốn hóa	2.241.722	1.394.584
Chi phí nhân công	528.720	659.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	252.103	434.573
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	144.719	241.683
Trích/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn	59.157	(116.121)
Chi phí khác	166.970	94.163
TỔNG CỘNG	8.000.726	2.707.997

34. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Thu nhập khác		
Thu nhập nhận tài trợ từ các bên liên quan (i) (Thuyết minh số 37.1)	23.000.000	16.352.214
Thu nhập từ lãi bán hàng trả chậm	194.577	174.059
Thu nhập khác	249.273	87.022
	23.413.850	16.613.295
Chi phí khác		
Lãi từ thanh lý/thủy bỏ tài sản	1.444.573	639.905
(Hoàn nhập)/trích phạt hợp đồng	(92.001)	264.634
Chi phí khác	211.185	176.466
	1.564.057	1.081.005
LỢI NHUẬN KHÁC	21.849.793	14.532.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC (tiếp theo)

- (i) Trong kỳ, Nhóm Công ty đã nhận tài trợ bằng tiền là 23.000 tỷ VND từ Tổng Giám đốc của Công ty, theo Thỏa thuận tài trợ vốn không hoàn lại (Thuyết minh số 37.1).

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.819.608	15.938.748
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	8.911.764	7.111.778
Chi phí nhân công	4.297.087	3.670.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.805.629	2.734.025
Chi phí khác	18.111.060	2.380.409
TỔNG CỘNG	68.445.148	31.735.931

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

36.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Nhóm Công ty trong kỳ là 20% lợi nhuận chịu thuế, ngoại trừ trường hợp sau:

- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động sản xuất ô tô, xe máy và sản xuất linh kiện nhựa cho ô tô, xe máy và các thiết bị gia dụng của Công ty là 10% trong 15 năm từ năm đầu tiên có thu nhập (năm 2018) và mức thuế suất phổ thông áp dụng theo quy định của pháp luật Việt Nam trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế cho thu nhập từ dự án đầu tư trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư hoặc từ năm thứ 4 kể từ khi có doanh thu nếu dự án không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu (từ năm 2021 đến năm 2024), và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033).
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động sản xuất xe ô tô điện, xe máy điện của Chi nhánh Hà Tĩnh là 10% trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án và mức thuế suất phổ thông áp dụng theo quy định của pháp luật Việt Nam trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế cho thu nhập từ dự án đầu tư trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư hoặc từ năm thứ 4 kể từ khi có doanh thu nếu dự án không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu, và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

38.1 Thuế TNDN Miền Nam (tiếp theo)

- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động sản xuất pin xe điện của Công ty VinEG là 10% trong 12 năm từ năm đầu tiên có thu nhập (năm 2021) và mức thuế suất phổ thông áp dụng theo quy định của pháp luật Việt Nam trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế cho thu nhập từ dự án đầu tư trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư hoặc từ năm thứ 4 kể từ khi có doanh thu nếu dự án không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu (từ năm 2021 đến năm 2024), và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033).
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động sản xuất pin và ốc quy của Công ty VinES Hà Tĩnh là 10% trong 15 năm từ năm đầu tiên có thu nhập (năm 2023) và mức thuế suất phổ thông áp dụng theo quy định của pháp luật Việt Nam trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế cho thu nhập từ dự án đầu tư trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư hoặc từ năm thứ 4 kể từ khi có doanh thu nếu dự án không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo, và
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các công ty con tại nước ngoài phụ thuộc vào quy định của các cơ quan thuế nước sở tại.

38.2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi tính thuế chuyển sang năm sau

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được như sau:

- Công ty và các công ty con ở Việt Nam được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty và các công ty con ở Việt Nam có các khoản lỗ lũy kế là khoảng 64.062 tỷ VND, trong đó phần lỗ tính thuế sẽ hết hạn chuyển lỗ trong năm 2025 là khoảng 9.905 tỷ VND, có sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- Các công ty con ở nước ngoài có các khoản lỗ lũy kế là khoảng 1.029 tỷ VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong một khoảng thời gian nhất định trong tương lai, tùy theo luật thuế của các nước sở tại.

Lỗ tính thuế ước tính này chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ lũy kế do không thể chắc chắn dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ lũy kế tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

38.2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tổng giá trị các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế là 43.996 tỷ VND, trong đó phần chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định sẽ hết hạn kết chuyển trong năm 2025 là khoảng 4.184 tỷ VND.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ lũy kế tới ngày 30 tháng 6 năm 2025 do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

Các chênh lệch tạm thời khác

	Đơn vị tính: triệu VND
	Giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2025
Các khoản dự phòng phải trả	10.645.084
Chênh lệch tạm thời từ các hợp đồng bán và thuê lại	5.535.258
Doanh thu chưa thực hiện	3.254.204
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	709.822
Các khoản chênh lệch tạm thời khác	3.860.713
TỔNG CỘNG	23.805.081

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản chênh lệch tạm thời này do không chắc chắn dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty trong năm và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Phạm Nhật Vượng	Chủ tịch Tập đoàn, Tổng Giám đốc Công ty
Tập đoàn Vingroup	Công ty mẹ cao nhất
VinFast Singapore	Công ty mẹ

Ngoài các bên liên quan có quan hệ kiểm soát đã trình bày ở trên, danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Nhóm Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Vinhomes ("Công ty VHI")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Vinhomes Hải Phòng ("Công ty VHI Hải Phòng")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Vinhomes Hà Tĩnh ("Công ty VHI Hà Tĩnh")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Nam ("VIG")	Bên liên quan chịu sự kiểm soát chung
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Vincom Retail	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Buôn Hoa	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Vincom Retail Landmark 81	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Sản xuất Vinmart ("Công ty Vinmart")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Giải pháp Năng Lượng Công nghệ cao V-G ("Công ty V-G")	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Vinhomes	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vinpearl ("Công ty Vinpearl")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Sinh thái VinBus	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Giải Pháp Và Dịch Vụ Công Nghệ Vantix ("Công ty Vantix")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần VIN3S	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản Xuất Pin Lithium VinFast	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Di chuyển xanh và thông minh GSM ("Công ty GSM")	Bên liên quan chịu sự kiểm soát chung
VinFast Manufacturing US, LLC	Công ty trong cùng Tập đoàn
VinFast USA Distribution, LLC	Công ty trong cùng Tập đoàn
VinFast Auto India Private Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vingroup Investment ("Công ty VGI")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần VinApp JSC (Công ty VinApp)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải Pháp Công Nghệ Thông Tin VINIT ("Công ty VINIT")	Công ty trong cùng Tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (sắp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (sắp theo)

Ngoài các bên liên quan có quan hệ kiểm soát đã trình bày ở trên, danh sách các bên liên quan có giao dịch trong yếu với Nhóm Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau (sắp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ
VinFast Auto Canada Inc.	Công ty trong cùng Tập đoàn
VinFast France S.A.S ("VinFast France")	Công ty trong cùng Tập đoàn
VinFast Netherlands B.V.	Công ty trong cùng Tập đoàn
VinFast Auto Philippines Corporation	Công ty trong cùng Tập đoàn
PT VinFast Automobile Indonesia	Công ty trong cùng Tập đoàn
VinFast Middle East FZE	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nghiên cứu Và Ứng dụng Trí Tuệ Nhân Tạo VinAI ("Công ty VinAI")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VinFast ("Công ty VFID")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Green Future ("Công ty GF")	Bên liên quan chịu sự kiểm soát chung
Công ty Cổ phần Phát triển Trăm sắc Toát cầu V-Green ("Công ty V-Green")	Bên liên quan chịu sự kiểm soát chung
Công ty Vinpearl Australia Pty. Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐÓ (tập theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tập theo)

37.1. Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: triệu VND	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tập đoàn Vingroup	Đi vay	16.476.262	29.324.319
	Lãi vay nhập gốc	1.519.150	-
	Nhận góp vốn thông qua bù trừ khoản vay	10.000.000	-
	Lãi vay phải trả	4.452.903	3.555.818
Công ty Vinmart	Mua nguyên vật liệu, công cụ và tài sản cố định	-	208.924
	Nhận tài trợ bằng tiền	-	12.000.000
Tổng Giám đốc của Công ty	Nhận tài trợ bằng tiền (Thuyết minh số 34)	23.000.000	3.277.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Nam	Nhận tiền từ giao dịch thanh lý tài sản sản xuất xe xăng	-	1.542.444
	Nhận tài trợ bằng tiền	-	74.904
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Sinh thái VinBus	Cho vay	-	9.900.000
	Lãi cho vay	-	144.256
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	Doanh thu bán hàng hóa	27.549	-
	Vay	-	2.130.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sước Hoa	Thuê mặt bằng và mua dịch vụ	74.545	111.239
	Vay	-	230.000
Công ty GSM	Doanh thu bán hàng hóa	4.918.490	6.075.714
	Lãi trả chậm	97.719	91.898
Công ty Cổ phần Vinhomes	Doanh thu bán hàng hóa	92.791	1.829.814
Công ty Vinpearl	Cho vay	-	300.000
	Mua dịch vụ	103.099	76.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

37.1 Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: triệu VND	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Công ty V-Green	Chi hỗ	1.045.519	-
	Chi phí khuyến mại sặc miễn phí cho khách mua xe	590.297	-
	Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	112.279	-
PT VinFast Automobile Indonesia	Doanh thu bán hàng hóa	3.698.123	172.434
	Chi phí hỗ trợ bán hàng cho thị trường nước ngoài	603.061	-
Công ty VinFast Auto Philippines Corp.	Doanh thu bán hàng hóa	1.360.488	-
	Chi phí hỗ trợ bán hàng cho thị trường nước ngoài	353.760	-
VinFast France	Doanh thu bán hàng hóa	90.462	-
	Chi phí hỗ trợ bán hàng cho thị trường nước ngoài	215.007	-
VinFast USA Distribution, LLC	Doanh thu bán hàng hóa	285.007	1.399.662
	Chi phí hỗ trợ bán hàng cho thị trường nước ngoài	1.248.961	-
VinFast Auto Canada Inc.	Chi phí hỗ trợ bán hàng cho thị trường nước ngoài	535.541	-
	Doanh thu bán hàng hóa	125.199	-
	Đi vay	355.246	-
VinFast Auto India Private Limited	Doanh thu bán hàng hóa	230.928	-
VinFast Middle East FZE	Doanh thu bán hàng hóa	210.678	-
	Chi phí hỗ trợ bán hàng cho thị trường nước ngoài	224.463	-
Công ty GF	Doanh thu bán hàng hóa	1.121.304	-
Công ty Cổ phần Vincom Retail Landmark 61	Vay	-	140.000
Công ty VGI	Cho vay	335.130	-
Công ty VHI	Chi phí lãi vay thuế tài chính (*)	-	596.411
Công ty VHI Hải Phòng	Chi phí lãi vay thuế tài chính (*)	998.848	-
Công ty VHI Hà Tĩnh	Thuế tài chính	3.422.114	-
VinFast Singapore	Cho vay	672.721	-
Công ty V-G	Mua hàng hóa (**)	1.871.110	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc công ngày

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

37.2 Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua bán hàng hóa/dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận hợp đồng. Đối với các giao dịch bán hàng cho các công ty con, chúng tôi đánh giá khả năng chắc chắn thu được số tiền bán hàng dựa vào kế hoạch tài chính và thư hỗ trợ tài chính từ phía Tập đoàn Vingroup – Công ty CP phát hành ngày 27 tháng 8 năm 2025. Các khoản phải thu từ bán hàng cho một số bên liên quan có điều khoản trả chậm với mức phí trả chậm được nêu trong các hợp đồng mua bán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 37.3, Công ty thực hiện các giao dịch cho vay và đi vay với một số bên liên quan. Các khoản cho vay và đi vay này được thanh toán bằng tiền hoặc cân trừ công nợ.

(*) Trong tháng 2 năm 2022, Công ty đã chuyển nhượng một số dự án thành phần (chủ yếu là đất và công trình, nhà xưởng và hạ tầng trên đất của dự án Tổ hợp sản xuất VinFast tại Hải Phòng) cho Công ty VHI với giá phí chuyển nhượng là 16.036 tỷ VND. Đồng thời, Công ty cũng ký hợp đồng thuê lại dài hạn (45 năm) phần lớn các tài sản chuyển nhượng (ngoại trừ các tài sản thuộc khu công nghiệp phụ trợ) từ Công ty VHI, để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Vào tháng 11 năm 2024, Công ty VHI tách thành Công ty VHI Hải Phòng, Công ty VHI Hà Tĩnh và Công ty VHI. Theo đó, Công ty VHI đã chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng thuê nhà xưởng với Công ty cho VHI Hải Phòng.

Trong tháng 6 năm 2025, Công ty ký hợp đồng thuê dài hạn (60 năm) nhà xưởng và các hạ tầng kỹ thuật phụ trợ của dự án Tổ hợp sản xuất VinFast tại Hà Tĩnh từ Công ty VHI Hà Tĩnh để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ngoại trừ các nghiệp vụ nêu trên, các khoản phải thu và phải trả còn lại với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cân trừ công nợ. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty là 4.354 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc đánh giá tình hình hoạt động và tài chính của các bên liên quan.

(**) Nhóm Công ty thực hiện mua và thanh toán gián tiếp thông qua một bên thứ ba.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

37.2 Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: triệu VND

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7)			
VinFast USA Distribution, LLC	Phải thu từ bán hàng hóa	7.007.982	6.520.052
IFT VinFast Automobile Indonesia	Phải thu từ bán hàng hóa	9.311.555	2.390.429
VinFast Auto Canada Inc	Phải thu từ bán hàng hóa	3.683.923	3.293.585
VinFast Auto Philippines	Phải thu từ bán hàng hóa	1.819.227	305.227
Công ty GF	Phải thu từ bán hàng hóa	992.620	51.710
Công ty GSM	Phải thu từ bán hàng hóa	933.878	2.188.494
VinFast France	Phải thu từ bán hàng hóa	680.790	486.736
VinFast Netherlands B.V	Phải thu từ bán hàng hóa	444.858	301.541
VinFast Middle East FZE	Phải thu từ bán hàng hóa	337.200	117.035
VinFast Auto India Private Limited	Phải thu từ thanh lý tài sản	254.964	6.369
Công ty Cổ phần Vinhomes	Phải thu từ bán hàng hóa	52.557	559
VinFast Singapore	Phải thu từ thanh lý tài sản (**)	-	24.208.340
Các bên liên quan khác	Phải thu từ bán hàng hóa	53.582	47.227
TỔNG CỘNG		22.813.436	39.930.304
Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7)			
VinFast Singapore	Phải thu từ thanh lý tài sản (**)	24.208.340	-
Các bên liên quan khác	Phải thu dài hạn khác	15.135	-
TỔNG CỘNG		24.223.475	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

37.2 Chỉ tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan (tiếp theo)

(**) Trong năm 2022, VinFast Singapore đã phát hành hối phiếu nhận nợ cho VIG để nhận chuyển nhượng phần vốn góp trong Công ty mà VIG nắm giữ trực tiếp. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, VIG, VinFast Singapore và Công ty đã ký thỏa thuận ba bên để (1) chuyển nhượng hối phiếu này từ VIG cho Công ty; (2) bù trừ công nợ để chuyển đổi chủ thể một phần công nợ phải thu của Công ty và chuyển nhượng một số tài sản liên quan riêng biệt đến sản xuất xe sử dụng động cơ đốt trong với số tiền là 24.206 tỷ VND, từ VIG sang VinFast Singapore. Thời hạn của hối phiếu nhận nợ là thời điểm không muộn hơn 36 tháng sau ngày phát hành, ngày 1 tháng 1 năm 2022. Tại ngày đáo hạn của khoản hối phiếu kể trên (ngày 1 tháng 3 năm 2025), Công ty và VinFast Singapore đã tắt toán toàn bộ khoản hối phiếu này bằng cách phát hành thay thế một hối phiếu nhận nợ mới có mệnh giá 24.206 tỷ VND, cam kết thanh toán vô điều kiện và không hủy ngang vào ngày 1 tháng 3 năm 2027.

Đơn vị tính: triệu VND

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 8)			
Công ty VinAI	Tạm ứng mua hàng hóa	26.822	62.533
Bên liên quan khác	Tạm ứng mua hàng hóa	21.860	6.126
TỔNG CỘNG		47.882	68.659
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)			
Công ty V-Green	Phải thu từ chi hộ	480.794	387.122
VinFast USA Distribution, LLC	Phải thu lãi trả chậm	76.291	49.988
PT VinFast Automobile Indonesia	Phải thu lãi trả chậm	48.317	47.041
VinFast France	Phải thu lãi trả chậm	46.369	38.251
VinFast Auto Canada Inc.	Phải thu lãi trả chậm	40.876	38.071
Công ty GSM	Lãi trả chậm và phải thu khác	4.474	154.768
Các bên liên quan khác	Phải thu khác	96.186	91.450
TỔNG CỘNG		793.287	784.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝA NIÊN ĐÓ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

37.2 Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 21)</i>			
Công ty VHI Hải Phòng	Thuê nhà xưởng và phí quản lý	721.551	878.429
VinFast USA Distribution, LLC	Chi phí hỗ trợ bán hàng, chi phí dịch vụ sửa chữa	700.387	328.048
Công ty V-Green	Chi phí miễn phí sạc cho khách mua xe điện	458.332	144.822
PT VinFast Automobile Indonesia	Chi phí hỗ trợ bán hàng	404.395	-
Công ty VinSmart	Mua tài sản	170.477	221.756
VinFast Auto Philippines	Chi phí hỗ trợ bán hàng	132.902	-
Tập đoàn Vingroup	Mua dịch vụ	107.781	51.022
VinFast Auto Canada Inc.	Chi phí dịch vụ sửa chữa	98.818	182.664
Công ty GSM	Chi phí hỗ trợ vận chuyển	98.818	58.279
Công ty Vận hành Vincom Retail	Mua hàng hóa, dịch vụ	71.367	88.950
VinFast Middle East FZE	Chi phí hỗ trợ bán hàng	73.327	-
Công ty Cổ phần Vinhomes	Mua hàng hóa, dịch vụ	52.856	74.311
Công ty VinApp	Mua dịch vụ	53.144	24.023
Công ty VIN3S	Mua hàng hóa, dịch vụ	43.088	42.151
Công ty VHI	Mua tài sản và dịch vụ	4.889	96.714
Công ty TNHH Sản Xuất Pin Lithium VinFast	Mua tài sản	858	76.330
Công ty VINIT	Mua hàng hóa, dịch vụ	40.538	63.931
Công ty Vinpearl	Mua dịch vụ	21.770	53.229
Công ty Cổ phần Vincom Retail	Chi phí quảng cáo và showroom	28.535	49.571
Công ty Vantix	Mua hàng hóa, dịch vụ	4.547	45.665
Các bên liên quan khác	Phải trả khác	187.383	51.650
TỔNG CỘNG		3.475.521	2.528.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

37.2 Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan (tiếp theo)

		Đơn vị tính: triệu VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 22)			
Công ty Cổ phần Vinhomes	Trả trước tiền mua hàng hóa	5.954	81.109
Các bên liên quan khác	Trả trước khác	9.435	8.741
TỔNG CỘNG		15.409	89.850
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 24)			
Tập đoàn Vingroup	Chi phí lãi vay	7.805.387	5.564.071
VinFast Auto India Private Limited	Chi phí hỗ trợ bán hàng	153.690	-
VinFast Auto Philippines	Chi phí hỗ trợ bán hàng	56.187	-
PT VinFast Automobile Indonesia	Chi phí hỗ trợ bán hàng	95.229	-
Vinfast USA Distribution, LLC	Chi phí hỗ trợ bán hàng	48.888	4.526
VinFast Auto Canada	Chi phí hỗ trợ bán hàng	46.515	-
Công ty VinBus	Chi phí lãi vay	-	297.627
Các bên liên quan khác	Chi phí phải trả khác	79.874	44.804
TỔNG CỘNG		8.285.570	5.911.328
Chi phí phải trả dài hạn (Thuyết minh số 24)			
Tập đoàn Vingroup	Chi phí lãi vay	8.186	39.238
TỔNG CỘNG		8.186	39.238
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 25)			
Công ty Cổ phần Vinhomes	Nhận tạm ứng để phát hành voucher bán xe ô tô	25.719	338.169
Công ty GSM	Đặt cọc mua xe từ khách hàng	138	75.361
Bên liên quan khác	Phải trả khác	3.596	11.816
TỔNG CỘNG		29.450	425.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

37.3 Chi tiết các khoản vay và cho vay các bên liên quan

Chi tiết các khoản cho vay các bên liên quan không có tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

Bên liên quan	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Lãi suất (%năm)	Đơn vị tính: triệu VND Ngày đáo hạn
Phát thu về cho vay ngắn hạn			
VinFast Singapore	629.290	7,5%	Tháng 4 năm 2026
Công ty VGI	335.130	12%	Tháng 6 năm 2026
Công ty VFID	20.000	12%	Tháng 1 năm 2026
TỔNG CỘNG	984.420		

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, chi tiết các khoản đi vay từ bên liên quan không có tài sản đảm bảo như sau:

Bên liên quan	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Lãi suất (%năm)	Đơn vị tính: triệu VND Ngày đáo hạn
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 27)			
Tập đoàn Vingroup	66.163.953	4,9% - 12%	Từ tháng 6 năm 2025 đến tháng 6 năm 2026
VinFast Auto Canada Inc.	353.960	7%	Từ tháng 5 năm 2026 đến tháng 6 năm 2026
Vinpearl Australia Pty. Ltd	54.915	7%	Tháng 6 năm 2026
TỔNG CỘNG	66.572.767		
Vay dài hạn (Thuyết minh số 27)			
Tập đoàn Vingroup	5.636.430	9,2% - 12%	Từ tháng 7 năm 2026 đến tháng 3 năm 2027
VinFast France	48.268	4,63%-5,36%	Từ tháng 4 năm 2026 đến tháng 12 năm 2027
VinFast Netherlands B.V	17.260	4,65%-5,63%	Từ tháng 4 năm 2026 đến tháng 12 năm 2027
TỔNG CỘNG	5.701.958		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

37.3. Chi tiết các khoản vay và cho vay các bên liên quan (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đi vay từ các bên liên quan không có tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Đơn vị tính: triệu VND

Bên liên quan	Số cuối năm	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 27)			
Tập đoàn Vingroup	49.041.788	5,20% - 12%	Từ tháng 2 năm 2025 đến tháng 7 năm 2025
Công ty VGI	329.000	12%	Từ tháng 9 năm 2025 đến tháng 11 năm 2025
Vinpearl Australia Pty. Ltd	46.788	7%	Từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 12 năm 2025
TỔNG CỘNG	49.411.554		
Vay dài hạn (Thuyết minh số 27)			
Tập đoàn Vingroup	21.431.430	9,18% - 15%	Từ tháng 1 năm 2026 đến tháng 3 năm 2027
VinFast France	412.796	5,8%-6,58%	Từ tháng 4 năm 2026 đến tháng 12 năm 2027
VinFast Netherlands B.V	51.748	5,8%-6,58%	Từ tháng 3 năm 2026 đến tháng 12 năm 2027
TỔNG CỘNG	21.895.975		

37.4. Chi tiết các khoản nợ thuế tài chính các bên liên quan

Chi tiết khoản nợ thuế tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

Đơn vị tính: triệu VND

Bên liên quan	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn
Nợ thuế tài chính ngắn hạn (Thuyết minh số 27)			
Công ty VHI Hải Phòng	702.282	10,21%-10,98%	Từ tháng 7 năm 2025 đến tháng 6 năm 2026
Công ty VHI Hà Tĩnh	192.570	15,3%	Từ tháng 7 năm 2025 đến tháng 4 năm 2026
TỔNG CỘNG	894.852		
Nợ thuế tài chính dài hạn (Thuyết minh số 27)			
Công ty VHI Hải Phòng	18.052.754	10,21%-10,98%	Từ tháng 7 năm 2026 đến tháng 7 năm 2067
Công ty VHI Hà Tĩnh	3.229.544	15,3%	Từ tháng 7 năm 2026 đến tháng 12 năm 2094
TỔNG CỘNG	21.282.298		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

37.4 Chi tiết các khoản nợ thuế tài chính các bên liên quan (tiếp theo)

Chi tiết khoản nợ thuế tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: triệu VND

Bên liên quan	Số cuối năm	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn
Nợ thuế tài chính ngắn hạn (Thuyết minh số 27)			
Công ty VHI Hải Phòng	625.363	10,21% - 10,98%	Từ tháng 3 năm 2025 đến tháng 12 năm 2025
TỔNG CỘNG	625.363		
Nợ thuế tài chính dài hạn (Thuyết minh số 27)			
Công ty VHI Hải Phòng	17.384.690	10,21% - 10,98%	Từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 7 năm 2057
TỔNG CỘNG	17.384.690		

37.5 Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty:

Đơn vị tính: triệu VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lương và thưởng	71.180	47.721
TỔNG CỘNG	71.180	47.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tập theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc công ngày

38. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TANG

Các cam kết liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng dự án và phát triển sản phẩm

Nhóm Công ty đã ký kết các hợp đồng liên quan đến việc mua sắm, lắp đặt máy móc thiết bị, phát triển xe, hệ thống công nghệ thông tin và triển khai các hoạt động xây dựng nhà máy và phát triển sản phẩm. Tổng số cam kết theo những hợp đồng này tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 ước tính là 12.667 tỷ VND.

Các cam kết với nhà cung cấp

Nhóm Công ty đã ký các hợp đồng mua hàng với một số nhà cung cấp, trong đó có cam kết về sản lượng mua tối thiểu cần đạt bởi Nhóm Công ty trong một giai đoạn nhất định và mức bồi thường nếu không đạt sản lượng mua cam kết. Trong trường hợp sản lượng mua hàng không đạt theo cam kết, nhà cung cấp sẽ có quyền sửa đổi báo giá và giá tính kiện hoặc được hưởng bồi thường từ Nhóm Công ty. Nếu không đạt được số lượng tối thiểu theo quy định, Nhóm Công ty sẽ được miễn nghĩa vụ khi đạt được thỏa thuận miễn trừ cần thiết với nhà cung cấp.

Ngoài ra, Công ty cũng cam kết thanh toán cho một số nhà cung cấp của đối tác ủy thác nhập khẩu trong trường hợp đối tác này vi phạm nghĩa vụ thanh toán.

Các cam kết thuê hoạt động trong đó Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Nhóm Công ty, là bên đi thuê, đã ký kết các hợp đồng thuê hoạt động tàu, đất, nhà xưởng và số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của thỏa thuận này được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đến 1 năm	1.025.628	1.044.310
Từ 1 đến 5 năm	1.923.723	2.273.102
Trên 5 năm	919.261	1.040.416
TỔNG CỘNG	3.868.609	4.357.828

Các cam kết thuê hoạt động trong đó Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Nhóm Công ty có các hợp đồng cho thuê hoạt động, chủ yếu là cho thuê pin xe điện với các khách hàng mua xe. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đến 1 năm	482.126	385.373
Từ 1 đến 5 năm	1.848.503	1.581.491
Trên 5 năm	1.231.469	1.135.216
TỔNG CỘNG	3.562.098	3.112.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Cam kết thuê tài chính trong đó Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Nhóm Công ty có các hợp đồng cho thuê tài chính, chủ yếu là cho thuê pin xe điện với các khách hàng mua xe. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Đơn vị tính: triệu VND		Giá trị hiện tại của khoản thanh toán	Đơn vị tính: triệu VND		Giá trị hiện tại của khoản thanh toán
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính		Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	
Phải thu cho thuê tài chính ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	91.052	58.017	33.035	199.350	64.637	134.713
Phải thu cho thuê tài chính dài hạn						
Từ 1-5 năm	364.309	69.719	294.490	797.400	198.532	598.868
Trên 5 năm	192.700	29.511	163.190	442.176	16.303	425.873
TỔNG CỘNG	647.961	157.247	499.716	1.438.926	279.472	1.159.454

Cam kết thuê hoạt động khác trong đó Nhóm Công ty là bên cho thuê

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ký giữa Công ty Thương mại VinFast, một công ty con và Công ty V-Green và việc hợp tác kinh doanh hệ thống trạm sạc xe điện, Nhóm Công ty sẽ được nhận phần chia sẻ doanh thu của Công ty V-Green được tính bằng 13,5% doanh thu phát sinh từ hệ thống trạm sạc xe điện hợp tác và có thể điều chỉnh theo thỏa thuận hàng năm. Thời hạn thực hiện hợp đồng Hợp tác kinh doanh kéo dài đến hết tháng 12 năm 2032.

39. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ số tổng lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	20.086.796	72.024
- Euro (EUR)	2.186.092	779.373
- Đô la Úc (AUD)	29.073	73.879

Nhóm Công ty đang nhận giữ hộ một số tài sản thuộc sở hữu của một bên liên quan. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, bên liên quan này đang trong quá trình tiếp nhận các tài sản này từ Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (bếp theo)
vào ngày 30 tháng 5 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KÝ KẾ TOÁN

Trong tháng 8 năm 2025, theo công bố thông tin của VinFast Singapore, Công ty dự kiến tách thành Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast (công ty bị tách) và Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Phát triển Novatech ("Công ty Novatech") (công ty được tách). Công ty Novatech dự kiến có vốn điều lệ là 105,8 nghìn tỷ VND và sẽ sở hữu các tài sản liên quan đến chi phí đầu tư cho các dự án nghiên cứu và phát triển đã hoàn thành của Công ty. VinFast Singapore dự kiến chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Novatech cho Tổng Giám đốc của Công ty. Sau giao dịch chuyển nhượng, Công ty dự kiến thuê lại quyền sử dụng tài sản sở hữu trí tuệ tương ứng với các tài sản nêu trên từ Công ty Novatech.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Mậu Thành
Người lập

Ngô Nguyệt Hằng
Kế toán trưởng



Thái Thị Thanh Hải
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast

PHỤ LỤC 1 – DANH SÁCH CÔNG TY CON VÀ CHI NHÁNH TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

Danh sách công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

STT	Tên công ty	Tên viết tắt	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ VinFast	Công ty Thương mại VinFast	99,9	99,9	Số 7, Đường Bông Lãng 1, Khu đô thị Vinhomes Riverside, Phường Việt Hưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Bán lẻ xe có động cơ
2	Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Xanh VNEO	Công ty VNEO	99,9	99,9	Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Đảo Cát Hải, Đặc khu Cát Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Sản xuất pin xe điện
3	Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng VinES Hà Tĩnh (*) Tỉnh	Công ty VinES Hà Tĩnh	99,9	99,9	Khu Kinh tế Vũng Áng, Phường Vũng Áng, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam	Sản xuất pin và ắc quy
4	VinFast Engineering Australia Pty Ltd (**) (***)	Công ty VinFast Australia	100	100	3419 Bay Street, Brighton VIC, Australia	Thiết kế ô tô, xe máy, hợp tác nghiên cứu công nghệ và nhập khẩu, phân phối hàng hóa
5	VinFast Germany GmbH (**) (*)	Công ty VinFast Germany	100	100	Kommunitätsden, Balthamstraße 88/89er Straße 91 – 60311 Frankfurt am Main, Đức	Mua bán, xuất nhập khẩu thiết bị, linh kiện, vật tư, phụ tùng ô tô, xe máy, và các hàng hóa liên quan

(*) Công ty sở hữu các công ty con này gián tiếp qua các công ty con khác, theo đó, tỷ lệ lợi ích trong các công ty con này khác với tỷ lệ biểu quyết.

(**) Cho mục đích tài ưu hóa cơ cấu quản trị trong Tập đoàn, Nhóm Công ty đang trong quá trình chuyển nhượng cổ phần của Công ty VinFast Germany sang Công ty Cổ phần Vingroup Investment Việt Nam. Theo đó, Công ty VinFast Germany sẽ trở thành công ty trong cùng Tập đoàn với Nhóm Công ty khi giao dịch này hoàn tất.

(***) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, công ty này đang tạm ngừng hoạt động và tiến hành thanh lý tài sản.

Danh sách các chi nhánh hạch toán độc lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Hà Tĩnh	Lô CNM-1, CNM-2, Khu công nghiệp Trung tâm, Khu kinh tế Vũng Áng, Phường Vũng Áng, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam	Sản xuất xe có động cơ

